

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài
chính kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2011

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Bảng cân đối kế toán trước hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Quyết định Thành lập 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004
Quyết định này do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng Ký Kinh doanh 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp vào ngày 15 tháng 9 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1800156801 được cấp ngày 13 tháng 9 năm 2011.

Hội đồng Quản trị	Bà Phạm Thị Việt Nga	Chủ tịch
	Bà Lê Minh Hồng	Phó Chủ tịch
	Ông Lê Chánh Đạo	Thành viên
	Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên
	Ông Nguyễn Như Song	Thành viên
	Ông Lê Đình Bửu Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Sĩ Trung Kỳ	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc	Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc
	Bà Lê Minh Hồng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Chánh Đạo	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát	Bà Trần Thị Ánh Như	Chủ tịch
	Ông Trần Quốc Hưng	Thành viên
	Ông Đàm Mạnh Cường	Thành viên

Trụ sở đăng ký 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa,
Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
Việt Nam

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Bảng cân đối kế toán trước hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn	100		1.300.119.796.383	1.302.520.507.651
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	363.769.343.150	577.662.484.017
Tiền	111		250.104.987.435	240.854.167.440
Các khoản tương đương tiền	112		113.664.355.715	336.808.316.577
Các khoản phải thu	130	4	443.915.613.609	395.567.418.981
Phải thu thương mại	131		319.456.407.256	277.351.032.058
Trả trước cho người bán	132		74.251.356.868	27.899.031.185
Các khoản phải thu khác	135		51.771.093.560	94.904.742.807
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(1.563.244.075)	(4.587.387.069)
Hàng tồn kho	140	5	472.877.938.149	324.767.325.307
Hàng tồn kho	141		477.352.818.811	327.733.293.418
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.474.880.662)	(2.965.968.111)
Tài sản ngắn hạn khác	150		19.556.901.475	4.523.279.346
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		898.817.101	744.140.787
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	154	6	12.095.600.371	110.460.634
Tài sản ngắn hạn khác	158		6.562.484.003	3.668.677.925
Tài sản dài hạn	200		532.997.428.561	397.469.914.656
Tài sản cố định	220		428.740.217.009	284.742.224.040
Tài sản cố định hữu hình	221	7	227.765.070.498	149.381.576.094
Nguyên giá	222		400.832.288.734	283.266.523.936
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(173.067.218.236)	(133.884.947.842)
Tài sản cố định vô hình	227	8	155.816.543.736	127.728.195.760
Nguyên giá	228		161.652.325.488	131.744.976.812
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.835.781.752)	(4.016.781.052)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	9	45.158.602.775	7.632.452.186
Bất động sản đầu tư	240	10	5.816.300.361	6.456.882.120
Nguyên giá	241		7.790.891.262	7.784.646.717
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.974.590.901)	(1.327.764.597)

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang**Bảng cân đối kế toán trước hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)**

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	75.090.109.840	82.537.020.975
Đầu tư vào công ty con	251		50.550.000.000	50.550.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	252		23.787.450.000	37.287.450.000
Đầu tư dài hạn khác	258		11.901.050.200	11.901.050.200
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(11.148.390.360)	(17.201.479.225)
Tài sản dài hạn khác	260		23.350.801.351	23.733.787.521
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	20.398.249.520	21.302.335.442
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	30	821.476.627	821.476.627
Tài sản dài hạn khác	268		2.131.075.204	1.609.975.452
TỔNG TÀI SẢN	270		1.833.117.224.944	1.699.990.422.307

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang**Bảng cân đối kế toán trước hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)**

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		512.662.313.756	485.158.158.588
Nợ ngắn hạn	310		466.160.620.282	426.202.287.683
Vay ngắn hạn	311	13	21.115.601.324	12.802.412.973
Phải trả thương mại	312	14	123.216.693.931	92.260.051.435
Người mua trả tiền trước	313		-	1.213.856.155
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	15	4.157.809.119	34.880.141.307
Phải trả người lao động	315		103.784.416.027	83.051.402.645
Chi phí phải trả	316	16	161.243.293.252	158.693.025.840
Các khoản phải trả khác	319	17	15.329.279.251	19.688.076.094
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	18	37.313.527.378	23.613.321.234
Nợ dài hạn	330		46.501.693.474	58.955.870.905
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	19	21.976.963.404	20.978.663.130
Doanh thu chưa thực hiện	338		119.417.273	119.417.273
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	20	24.405.312.797	37.857.790.502
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.320.454.911.188	1.214.832.263.719
Vốn chủ sở hữu	410		1.320.454.911.188	1.214.832.263.719
Vốn cổ phần	411	21	651.764.290.000	269.129.620.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	378.761.392.824
Cổ phiếu quỹ	414	21	(455.850.000)	(455.850.000)
Quỹ đầu tư và phát triển	417		281.459.992.012	187.595.334.349
Quỹ dự phòng tài chính	418		66.026.578.871	59.884.587.817
Lợi nhuận chưa phân phối	420		321.659.900.305	319.917.178.729
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.833.117.224.944	1.699.990.422.307

Người lập:

Người duyệt:

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2012

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày

31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
			31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Tổng doanh thu	01	22	693.526.957.758	634.251.845.900	2.316.844.382.257	1.968.962.298.723
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	(2.592.969.522)	(3.867.418.886)	(13.424.152.094)	(16.036.691.738)
Doanh thu thuần	10	22	690.933.988.236	630.384.427.014	2.303.420.230.163	1.952.925.606.985
Giá vốn hàng bán	11	23	(389.332.908.420)	(332.040.966.746)	(1.287.971.387.880)	(1.047.588.075.500)
Lợi nhuận gộp	20		301.601.079.816	298.343.460.268	1.015.448.842.283	905.337.531.485
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	8.531.716.401	9.074.706.370	105.679.613.601	55.561.451.500
Chi phí tài chính		25	(2.482.262.331)	(7.589.050.349)	(6.885.343.518)	(15.935.677.592)
Trong đó: chi phí lãi vay		22	(733.485.672)	(706.181.674)	(2.038.850.925)	(2.010.709.744)
Chi phí bán hàng	24	26	(164.749.103.503)	(150.338.328.427)	(512.912.237.139)	(451.649.344.222)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	(40.064.701.048)	(19.198.594.447)	(134.900.849.769)	(104.310.935.276)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		102.836.729.335	130.292.193.415	466.430.025.458	389.003.025.895
Thu nhập khác	31	28	4.155.579.051	5.282.746.078	12.581.644.856	12.920.794.947
Chi phí khác	32	29	(2.850.326.229)	(2.105.002.521)	(14.624.799.019)	(9.414.667.885)
Lợi nhuận trước thuế	50		104.141.982.157	133.469.936.972	464.386.871.295	392.509.152.957
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	30	(12.279.023.141)	(16.604.082.713)	(49.916.613.377)	(45.689.142.228)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	30	0			
Lợi nhuận thuần	60		91.862.959.016	116.865.854.259	414.470.257.918	346.820.010.729
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.410	4.344	6.366	12.952

Người lập:

Người duyệt:

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu trước hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2010	266.629.620.000	378.761.392.824	(410.400.000)	4.217.739.831	29.662.409.519	294.026.469.730	972.887.231.904
Cổ phiếu quỹ mua lại	-	-	(136.800.000)	-	-	-	(136.800.000)
Cổ phiếu quỹ tái phát hành	-	-	91.350.000	-	-	-	91.350.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	346.820.010.729	346.820.010.729
Cổ tức	-	-	-	-	-	(66.880.340.000)	(66.880.340.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	183.377.594.518	30.222.178.298	(213.599.772.816)	-
Chuyển sang quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(30.222.178.298)	(30.222.178.298)
Cổ phiếu Esop	2.500.000.000	-	-	-	-	-	2.500.000.000
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(10.227.010.616)	(10.227.010.616)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2010	269.129.620.000	378.761.392.824	(455.850.000)	187.595.334.349	59.884.587.817	319.917.178.729	1.214.832.263.719

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu trước hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2010	269.129.620.000	378.761.392.824	(455.850.000)	187.595.334.349	59.884.587.817	319.917.178.729	1.214.832.263.719
Phát hành cổ phiếu	2.500.000.000						2.500.000.000
Phát hành cổ phiếu cổ phiếu thưởng tỷ lệ 1:1.4	380.134.670.000	(378.761.392.824)		(1.373.277.176)			-
Lợi nhuận thuần trong năm						414.470.257.918	414.470.257.918
Cổ tức (Thuyết minh 32)						(195.498.897.000)	(195.498.897.000)
Tạm ứng cổ tức 10% đợt 1.2011						(65.166.299.000)	(65.166.299.000)
Các quỹ công ty con chuyển về				21.502.067.559	6.141.991.054	(27.644.058.613)	-
Phân bổ cho các quỹ				73.735.867.280		(73.735.867.280)	-
Chuyển sang quỹ khen thưởng và phúc lợi						(41.375.186.813)	(41.375.186.813)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị						(9.307.227.636)	(9.307.227.636)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2011	651.764.290.000	-	(455.850.000)	281.459.992.012	66.026.578.871	321.659.900.305	1.320.454.911.188

Người lập:

Người duyệt:

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	2011 VNĐ	2010 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		464.386.871.295	392.509.152.957
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		49.049.590.631	38.221.580.893
Các khoản dự phòng	03		(1.515.230.443)	14.165.182.763
Lãi thanh lý tài sản cố định	04		2.878.990.202	(782.480.755)
Lãi thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết	05		(6.053.088.865)	-
Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức	06		(93.599.746.975)	(51.688.344.612)
Chi phí lãi vay	07		2.038.850.925	2.010.709.744
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		417.186.236.770	394.435.800.990
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		(62.452.329.338)	(119.143.795.667)
Biến động hàng tồn kho	10		(149.619.525.393)	(30.884.941.674)
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11		43.117.312.248	58.500.311.021
Biến động chi phí trả trước	12		(154.676.314)	(530.846.701)
			248.077.017.973	302.376.527.969
Tiền lãi vay đã trả	13		(1.967.602.123)	(2.182.859.688)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(74.161.936.049)	(51.406.016.030)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(50.434.686.010)	(26.086.735.042)
Tiền thuần thu từ hoạt động kinh doanh	20		121.512.793.791	222.700.917.209

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng
12 năm 2011 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	2011 VNĐ	2010 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(194.459.951.726)	(107.830.283.229)
Tiền thu từ điều chỉnh giá mua quyền sử dụng đất	22		-	5.491.223.499
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	23		713.979.355	5.980.583.281
Tiền chi cho các đơn vị khác vay	24			(5.095.308.180)
Tiền thu từ tiền gửi kỳ hạn	25			10.000.000.000
Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	26		-	(20.615.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư vào các đơn vị khác	27		13.500.000.000	157.550.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	28		94.692.045.362	55.686.656.490
Tiền thuần chi cho hoạt động đầu tư	30		(85.553.927.009)	(56.224.578.139)
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		2.500.000.000	2.591.350.000
Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	(136.800.000)
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33		35.637.871.241	39.476.967.542
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(27.324.682.890)	(100.654.216.701)
Tiền trả cổ tức	36		(260.665.196.000)	(66.880.340.000)
Tiền thuần thu từ/(chi cho) hoạt động tài chính	40		(249.852.007.649)	(125.603.039.159)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(213.893.140.867)	40.873.299.911
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		577.662.484.017	536.789.184.106
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	3	363.769.343.150	577.662.484.017

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Người lập:

Người duyệt:

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2012

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2011

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004. Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có 2.147 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 2.034 nhân viên).

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”), được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo Tài chính Giữa niên độ*, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các yêu cầu pháp lý liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này cần được đọc đồng thời cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Các báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn. Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con và phát hành riêng các báo cáo này.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

(c) *Áp dụng Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính*

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Công ty áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính (“Thông tư 210”). Việc áp dụng Thông tư 210 này không có ảnh hưởng trọng yếu đến việc đánh giá hay trình bày các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính của Công ty. Các báo cáo tài chính được thuyết minh theo Thông tư 210 không yêu cầu thuyết minh số liệu so sánh do việc áp dụng phi hồi tố.

(d) *Các giao dịch bằng ngoại tệ*

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VNĐ trong kỳ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (“CMKT 10”) – *Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái*.

(e) *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(f) *Các khoản đầu tư*

Các khoản đầu tư có kỳ hạn và các công cụ nợ, các khoản đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng trọng yếu; và các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(g) *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

(h) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	3 – 18 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 13 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 13 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

(j) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

(ii) Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(iii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 7 năm.

(k) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của một bất động sản đầu tư bao gồm giá mua bất động sản, chi phí cho quyền sử dụng đất và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư từ 5 đến 16 năm.

(l) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(m) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Nâng cấp tài sản thuê

Nâng cấp tài sản thuê được ghi nhận theo nguyên giá và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 5 năm.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 39 đến 41 năm.

(n) Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Phải trả thương mại và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(o) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ phải trả đó.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

(q) *Vốn cổ phần*

(i) *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) *Cổ phiếu quỹ*

Khi cổ phiếu được ghi nhận như vốn chủ sở hữu được mua lại, số tiền thanh toán, bao gồm chi phí trực tiếp phát sinh khi mua, sau khi trừ ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu. Những cổ phiếu được mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ và được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(r) *Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu*

Phân bổ được trích lập mỗi năm cho các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

(s) *Doanh thu*

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) *Thu nhập cổ tức*

Cổ tức được ghi nhận như thu nhập khi quyền nhận cổ tức được thiết lập.

(t) *Các khoản thanh toán thuê hoạt động*

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

(u) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản có liên quan.

(v) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có các cổ phiếu có tác dụng suy giảm tiềm năng.

(w) Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám Đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh dược phẩm và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

(x) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011	31/12/2010
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	39,616,249,203	37.070.633.556
Tiền gửi ngân hàng	210,488,738,232	203.783.533.884
Các khoản tương đương tiền	113,664,355,715	336.808.316.577
	<hr/>	<hr/>
	363,769,343,150	577.662.484.017
	<hr/>	<hr/>

Trong tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 có số ngoại tệ tương đương 10.809 triệu VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 5.067 triệu VNĐ).

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại bao gồm:

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Phải thu từ các công ty con	111.851.774.089	62.729.107.307
Phải thu từ các công ty liên kết	356.765.200	623.228.259
Phải thu từ các bên thứ ba	207.247.867.967	213.998.696.492
	<hr/>	<hr/>
	319.456.407.256	277.351.032.058

Các khoản phải thu thương mại không được đảm bảo, không chịu lãi và được hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Khoản trả trước cho người bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010 là khoản trả trước cho việc mua máy móc và dịch vụ xây dựng.

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Chi phí hoa hồng trả trước	43.434.893.278	55.843.353.770
Thu nhập tiền lãi phải thu	-	1.092.298.387
Các khoản cho vay (*)	1.269.867.671	7.081.051.026
Phải thu chi ứng trước và dự án Tân Phú Thạnh	411.187.533	-
Phải thu từ công nhân viên	647.706.818	12.499.149.208
Phải thu từ việc hủy hợp đồng thuê đất	-	13.848.944.240
Phải thu khác	6.007.438.260	4.539.946.176
	<hr/>	<hr/>
	51.771.093.560	94.904.742.807

(*) Khoản này phản ánh khoản cho các công ty liên kết và các bệnh viện vay với kỳ hạn dưới một năm, không được đảm bảo và được hưởng lãi suất năm từ 10,5% đến 13% (2010: 10,2% đến 13%) trong năm.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Số dư đầu năm	4.587.387.069	3.161.536.852
Tăng dự phòng trong năm	-	3.516.567.725
Hoàn nhập	(2.845.426.428)	(2.090.717.508)
Sử dụng dự phòng trong năm	(178.716.566)	
	<hr/> 1.563.244.075	<hr/> 4.587.387.069

Số dư của các khoản phải thu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng tối đa liên quan đến các khoản phải thu này.

Tình trạng rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến các khoản phải thu chủ yếu bị ảnh hưởng bởi đặc điểm riêng của từng khách hàng. Để kiểm soát các rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thiết lập chính sách tín dụng bằng cách mỗi khách hàng mới đều được phân tích riêng biệt về khả năng tín dụng trước khi đề xuất các điều khoản và điều kiện hợp đồng liên quan đến thanh toán và bàn giao hàng hóa. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản nợ phải thu tối đa mà không cần sự chấp thuận của Ban Giám đốc. Hạn mức tín dụng này được xem xét lại từng năm. Các khoản phải thu được yêu cầu thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày trên hóa đơn. Khách hàng có số dư nợ trên 30 ngày sẽ được yêu cầu thanh toán trước khi được phép mua thêm. Không có tài sản thế chấp nào được nhận từ khách hàng.

5. Hàng tồn kho

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Hàng mua đang đi đường	82.140.761.434	50.952.551.152
Nguyên vật liệu	173.962.372.778	124.294.581.022
Sản phẩm dở dang	36.179.562.499	36.775.463.130
Thành phẩm	182.653.728.641	109.802.188.280
Hàng hóa	1.318.932.032	2.346.540.995
Hàng gửi đi bán	1.097.461.427	3.561.968.839
	<hr/> 477.352.818.811	<hr/> 327.733.293.418
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.474.880.662)	(2.965.968.111)
	<hr/> 472.877.938.149	<hr/> 324.767.325.307

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)**

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Số dư đầu năm	2.965.968.111	4.844.824.822
Tăng dự phòng trong năm	1.508.912.551	-
Hoàn nhập	-	(1.878.856.711)
Số dư cuối năm	<u>4.474.880.662</u>	<u>2.965.968.111</u>

6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Các khoản phải thu thuế bao gồm:

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	4.296.616.817	
Thuế xuất nhập khẩu	98.775.395	110.460.634
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.700.208.159	
	<u>12.095.600.371</u>	<u>110.460.634</u>

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Phương tiện vận chuyển VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	70.939.369.338	115.056.354.177	56.076.708.939	41.194.091.482	283.266.523.936
Tăng trong năm	6.232.141.764	25.479.937.940	4.664.466.692	8.441.138.968	44.817.685.364
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	38.628.658.703	21.275.879.887	16.270.339.136	3.695.388.826	79.870.266.552
Thanh lý	(94.652.940)	(2.282.439.836)	(3.692.774.200)	(1.052.320.142)	(7.122.187.118)
Số dư cuối năm	115.705.516.865	159.529.732.168	73.318.740.567	52.278.299.134	400.832.288.734
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18.291.258.612	69.102.668.008	21.733.972.715	24.757.048.507	133.884.947.842
Khấu hao trong năm	9.096.178.450	19.826.950.597	10.024.158.927	6.096.455.981	45.043.743.955
Thanh lý	(94.652.940)	(2.261.421.344)	(2.473.446.854)	(1.031.952.423)	(5.861.473.561)
Số dư cuối năm	27.292.784.122	86.668.197.261	29.284.684.788	29.821.552.065	173.067.218.236
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	52.648.110.726	45.953.686.169	34.342.736.224	16.437.042.975	149.381.576.094
Số dư cuối năm	88.412.732.743	72.861.534.907	44.034.055.779	22.456.747.069	227.765.070.498

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá 55.201 triệu VNĐ đã được khấu hao hết đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 38.101 triệu VNĐ), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm máy vi tính VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	78.235.513.595	50.054.670.807	3.454.792.410	131.744.976.812
Tăng trong năm	27.506.536.063	-	2.192.826.645	29.699.362.708
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	2.540.241.968	-	2.540.241.968
Giảm trong năm	(2.332.256.000)	-	-	(2.332.256.000)
Số dư cuối năm	103.409.793.658	52.594.912.775	5.647.619.055	161.652.325.488
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	2.924.199.102	1.092.581.950	4.016.781.052
Khấu hao trong năm	-	1.116.013.730	702.986.970	1.819.000.700
Số dư cuối năm	-	4.040.212.832	1.795.568.920	5.835.781.752
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	53.316.870.046	72.049.115.254	2.362.210.460	127.728.195.760
Số dư cuối năm	103.409.793.658	48.554.699.943	3.852.050.135	155.816.543.736

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Số dư đầu năm	7.632.452.186	5.262.347.125
Tăng trong năm	126.663.552.184	53.235.776.139
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(79.870.266.552)	(47.966.140.336)

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)**

Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(2.540.241.968)	
Chuyển sang công cụ dụng cụ	(29.400.000)	
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(6.244.545)	(2.784.450.098)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(168.915.150)	
Chuyển sang chi phí quỹ KHCN	(115.770.050)	-
Xóa sổ	(6.406.563.330)	(115.080.644)
		<hr/>
Số dư cuối năm	45.158.602.775	7.632.452.186

10. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa VNĐ
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	7.784.646.717
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	6.244.545
	<hr/>
Số dư cuối năm	7.790.891.262
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1.327.764.597
Khấu hao trong năm	646.826.304
	<hr/>
Số dư cuối năm	1.974.590.901
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	6.456.882.120
Số dư cuối năm	5.816.300.361

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)****11. Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2011	31/12/2010
	VNĐ	VNĐ
Đầu tư vào công ty con		
▪ Công ty TNHH MTV DT Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
▪ Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	3.000.000.000	3.000.000.000
▪ Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	5.000.000.000	5.000.000.000
▪ Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	5.000.000.000	5.000.000.000
▪ Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	5.000.000.000	5.000.000.000
▪ Công ty TNHH MTV In Bao Bì DHG	5.000.000.000	5.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	2.550.000.000	2.550.000.000
▪ Công ty TNHH MTV A&G Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
▪ Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	5.000.000.000	5.000.000.000
▪ Công ty TNHH MTV TOT Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
▪ Công ty TNHH MTV TG Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	50.550.000.000	50.550.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết		
▪ Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	3.787.450.000	3.787.450.000
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm nang mềm DHG	-	13.500.000.000
▪ Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường	20.000.000.000	20.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	23.787.450.000	37.287.450.000
Đầu tư dài hạn khác		
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
▪ Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Bình Dương	4.286.800.000	4.286.800.000
▪ Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
▪ Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Nghệ An	3.922.880.000	3.922.880.000
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Trà Vinh	2.575.315.200	2.575.315.200
▪ Công ty Cổ phần Dược - Mỹ phẩm và Thương mại Bà Rịa - Vũng Tàu	70.000.000	70.000.000
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
	<hr/>	<hr/>
	11.901.050.200	11.901.050.200

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)**

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2011 VND	2010 VND
Số dư đầu năm	17.201.479.225	4.674.007.476
Tăng dự phòng trong năm		12.527.471.749
Sử dụng dự phòng trong năm	(6.053.088.865)	
Số dư cuối năm	<u>11.148.390.360</u>	<u>17.201.479.225</u>

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết như sau:

Tên	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	% vốn sở hữu	
			31/12/2011	31/12/2010
Công ty con				
Công ty TNHH MTV DT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5104000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 28 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5604000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 5 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	Nuôi trồng, chế biến, sản xuất, kinh doanh dược liệu; sản xuất, kinh doanh hóa dược; sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng	Số 1800723433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6104000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 4 năm 2008	100%	100%

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)**

Tên	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	% vốn sở hữu	
			31/12/2011	31/12/2010
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG	Sản xuất, kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; in xuất bản ấn phẩm	Số 5704000183 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 29 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007	51%	51%
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1601171629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 17 tháng 6 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5904000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 11 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1801113085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	-
Công ty TNHH MTV TG Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1200975943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	-
Công ty TNHH MTV Bali Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1900455594 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 29 tháng 3 năm 2011	100%	-
Công ty TNHH MTV Dược Phẩm DHG	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 642041000005 do Ban quản lý Khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 8 năm 2010	100%	-
Công ty liên kết Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu	30%	30%

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)**

Tên	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	% vốn sở hữu	
			31/12/2011	31/12/2010
		tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 2 năm 2008		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Medisun	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm dưới dạng viên nang mềm	Số 3700634575 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 25 tháng 1 năm 2008	-	30%
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường	Sản xuất bao bì từ hạt nhựa nguyên sinh	Số 4603000373 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 9 tháng 7 năm 2007	20%	20%

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Nâng cấp tài sản thuê VNĐ	Chi phí đất trả trước VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư đầu năm	2.203.952.171	19.098.383.271	21.302.335.442
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	168.915.150		168.915.150
Tăng trong năm	467.018.600		467.018.600
Phân bổ trong năm	(1.041.492.108)	(498.527.564)	(1.540.019.672)
Số dư cuối năm	1.798.393.813	18.599.855.707	20.398.249.520

13. Vay ngắn hạn

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Khoản vay từ nhân viên của Công ty	21.115.601.324	12.802.412.973

Các khoản vay này không được bảo đảm và chịu lãi suất tháng dao động từ 1,10% đến 1,15% cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (2010: từ 0,55% đến 1,15% một tháng).

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)****14. Phải trả thương mại**

	31/12/2011	31/12/2010
	VNĐ	VNĐ
Phải trả các công ty con	24.655.680.303	14.109.914.609
Phải trả các công ty liên kết	1.990.382.190	2.682.823.414
Phải trả các bên thứ ba	96.570.631.438	75.467.313.412
	<hr/>	<hr/>
	123.216.693.931	92.260.051.435
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Các khoản phải trả không có đảm bảo, không chịu lãi và được trả khi có yêu cầu.

15. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	31/12/2011	31/12/2010
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	-	1.181.296.819
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	16.545.114.513
Thuế thu nhập cá nhân	4.157.809.119	17.131.130.102
Các loại thuế khác	-	22.599.873
	<hr/>	<hr/>
	4.157.809.119	34.880.141.307
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Chi tiết từng khoản thuế như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.181.296.819	5.897.609.536	(11.375.523.172)	(4.296.616.817)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	33.594.934.843	(33.594.934.843)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	(110.460.634)	11.095.789.313	(11.084.104.074)	(98.775.395)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.545.114.513	49.916.613.377	(74.161.936.049)	(7.700.208.159)
Thuế thu nhập cá nhân	17.131.130.102	22.501.623.541	(35.474.944.524)	4.157.809.119
Thuê đất	-	2.283.149.962	(2.283.149.962)	-
Thuế khác	22.599.873	43.500.000	(66.099.873)	-
Cộng	<u>34.769.680.673</u>	<u>125.333.220.572</u>	<u>(168.040.692.497)</u>	<u>(7.937.791.252)</u>

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2011 (tiếp theo)

16. Chi phí phải trả

	31/12/2011	31/12/2010
	VNĐ	VNĐ
Giảm giá hàng bán	101.332.117.331	86.208.476.785
Chi phí khuyến mại	50.105.848.516	45.035.365.599
Chi phí hội thảo	1.863.306.378	16.128.505.475
Chi phí quảng cáo	35.256.582	2.015.111.870
Lãi vay phải trả	393.485.351	322.236.549
Các chi phí phải trả khác	7.513.279.094	8.983.329.562
	<hr/>	<hr/>
	161.243.293.252	158.693.025.840
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

17. Các khoản phải trả khác

	31/12/2011	31/12/2010
	VNĐ	VNĐ
Phí công đoàn	1.335.373.209	565.584.071
Bảo hiểm y tế	498.567.101	261.817.520
Cổ tức phải trả	15.750.000	-
Hoa hồng phải trả	10.541.130.161	12.833.207.127
Phải trả khác	2.938.458.780	6.027.467.376
	<hr/>	<hr/>
	15.329.279.251	19.688.076.094
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

18. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được lập bằng việc phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo quyết định của các cổ đông trong cuộc họp đại hội cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi VNĐ	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	Tổng VNĐ
Số dư đầu năm	20.682.997.697	2.930.323.537	-	23.613.321.234
Phân bổ cho quỹ	41.375.186.813	9.307.227.636		50.682.414.449
Chuyển từ quỹ phúc lợi	-	-	23.320.857.994	23.320.857.994
Khấu hao TS hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	(1.101.969.686)	(1.101.969.686)
Sử dụng quỹ	(50.230.311.363)	(8.970.785.250)		(59.201.096.613)
Số dư cuối năm	11.827.873.147	3.266.765.923	22.218.888.308	37.313.527.378

19. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	VNĐ
Số dư đầu năm	20.978.663.130
Trích lập dự phòng trong năm	6.522.918.240
Sử dụng dự phòng trong năm	(5.524.617.966)
Số dư cuối năm	21.976.963.404

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập dựa trên số năm làm việc và mức lương hiện tại của nhân viên đó.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã đóng 1.632 triệu VNĐ (31/12/2010: 1.054 triệu VNĐ) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp, trong đó 1% thu từ lương cơ bản của CBNV, 1% được ghi nhận vào chi phí nhân công trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

20. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Dự phòng được tính là chi phí. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm như sau:

	VNĐ
Số dư đầu năm	37.857.790.502
Sử dụng quỹ trong năm	(15.379.304.233)
Quỹ KHCN đã hình thành TSCĐ	2.244.884.864
Khấu hao TS hình thành từ quỹ KHCN	(318.058.336)
Số dư cuối năm	<u>24.405.312.797</u>

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2011		31/12/2010	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	65.176.429	651.764.290.000	26.912.962	269.129.620.000
Cổ phiếu quỹ	(10.130)	(455.850.000)	(10.130)	(455.850.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	<u>65.166.299</u>	<u>651.308.440.000</u>	<u>26.902.832</u>	<u>268.673.770.000</u>

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Tất cả cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu tương đương với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông được xếp ngang hàng khi hưởng phần tài sản thuần còn lại của Công ty. Đối với cổ phiếu mà Công ty mua lại, mọi quyền lợi đều bị gián đoạn cho đến khi số cổ phiếu đó được phát hành lại.

Biến động về vốn cổ phần trong năm như sau:

	2011		2010	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Số dư đầu năm	26.902.832	268.673.770.000	26.653.842	266.219.220.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong năm	250.000	2.500.000.000	250.000	2.500.000.000
Cổ phiếu thưởng phát hành trong năm	38.013.467	380.134.670.000		
Cổ phiếu quỹ mua lại trong năm			(3.040)	(136.800.000)
Cổ phiếu quỹ phát hành lại trong năm			2.030	91.350.000
Số dư cuối năm	65.166.299	651.308.440.000	26.902.832	268.673.770.000

Vào tháng 8 năm 2011, Công ty đã phát hành 38.013.467 cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu của Công ty trên cơ sở 1,4 cổ phiếu thưởng cho 1 cổ phiếu hiện có theo Nghị quyết của đại hội cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 29 tháng 4 năm 2011.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

22. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31//12/2011	31/12/2010	31//12/2011	31/12/2010
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu				
▪ Thành phẩm đã bán	644.815.217.904	584.791.246.062	2.171.896.449.439	1.811.920.751.984
▪ Hàng hóa đã bán	11.986.014.168	22.939.002.374	67.351.624.994	89.515.461.370
▪ Hàng khuyến mại	36.725.725.686	26.521.597.464	77.596.307.824	67.526.085.369
	<u>693.526.957.758</u>	<u>634.251.845.900</u>	<u>2.316.844.382.257</u>	<u>1.968.962.298.723</u>
Các khoản giảm trừ				
▪ Hàng bán bị trả lại	(2.592.969.522)	(3.867.418.886)	(13.424.152.094)	(16.036.691.738)
Doanh thu thuần	<u>690.933.988.236</u>	<u>630.384.427.014</u>	<u>2.303.420.230.163</u>	<u>1.952.925.606.985</u>
Trong đó:				
▪ Thành phẩm đã bán	642.222.248.382	580.966.607.715	2.158.492.070.961	1.795.999.145.057
▪ Hàng hóa đã bán	11.986.014.168	22.896.221.835	67.331.851.378	89.400.376.559
▪ Hàng khuyến mại	36.725.725.686	26.521.597.464	77.596.307.824	67.526.085.369

23. Giá vốn hàng bán

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31//12/2011	31/12/2010	31//12/2011	31/12/2010
	VND	VND	VND	VND
Thành phẩm đã bán	342.839.209.873	287.540.879.997	1.148.694.390.463	901.783.035.165
Hàng hóa đã bán	10.855.755.481	21.403.481.932	61.896.708.346	83.596.309.122
Hàng khuyến mãi	35.637.943.066	23.096.604.817	75.871.376.520	64.087.587.924
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			1.508.912.551	(1.878.856.711)
	<u>389.332.908.420</u>	<u>332.040.966.746</u>	<u>1.287.971.387.880</u>	<u>1.047.588.075.500</u>

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)****24. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31//12/2011	31/12/2010	31//12/2011	31/12/2010
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	5.255.740.675	8.363.118.172	36.793.083.524	32.599.682.666
Lãi thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết	-		6.053.088.865	
Cổ tức	597.188.000	364.930.800	56.806.663.451	19.088.661.946
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.678.787.726	346.657.398	6.026.777.761	3.873.106.888
	8.531.716.401	9.074.706.370	105.679.613.601	55.561.451.500

25. Chi phí tài chính

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31//12/2011	31/12/2010	31//12/2011	31/12/2010
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	733.485.672	706.181.674	2.038.850.925	2.010.709.744
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	6.634.508.911		12.527.471.749
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.718.281.148	248.312.551	4.723.239.954	1.325.496.099
Chi phí tài chính khác	30.495.511	47.213	123.252.639	72.000.000
	2.482.262.331	7.589.050.349	6.885.343.518	15.935.677.592

26. Chi phí bán hàng

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31//12/2011	31/12/2010	31//12/2011	31/12/2010
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	73.431.773.362	47.379.221.975	237.649.781.075	225.807.668.430
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.587.646.753	1.764.235.403	8.151.044.373	6.079.554.747
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.088.790.665	718.207.978	3.672.857.597	2.348.841.335
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.503.289.880	1.987.441.045	9.218.486.524	7.260.913.123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.277.072.554	67.642.905.704	204.745.627.104	147.750.322.462
Chi phí bằng tiền khác	13.860.530.289	30.846.316.322	49.474.440.466	62.402.044.125
	164.749.103.503	150.338.328.427	512.912.237.139	451.649.344.222

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)****27. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31//12/2011	31/12/2010	31//12/2011	31/12/2010
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	27.231.992.423	2.369.109.877	94.262.618.231	55.103.643.418
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.680.000	432.085	7.384.969	129.311.149
Chi phí dụng cụ đồ dùng	352.742.384	636.118.778	2.446.392.823	2.431.412.769
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.954.382.347	1.698.116.383	8.904.179.656	4.917.168.647
Thuế, phí và lệ phí	120.113.024	247.400.607	730.913.707	519.175.453
Chi phí dự phòng	(171.732.815)	4.832.794.298	3.677.491.812	12.155.779.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.110.155.114	2.748.924.051	7.775.569.822	10.391.487.171
Chi phí bằng tiền khác	7.464.368.571	6.665.698.368	17.096.298.749	18.662.956.870
	40.064.701.048	19.198.594.447	134.900.849.769	104.310.935.276

28. Thu nhập khác

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31//12/2011	31/12/2010	31//12/2011	31/12/2010
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	118.516.252	118.060.191	544.163.608	448.642.971
Thu từ thanh lý tài sản cố định	713.979.355	2.495.334.542	5.096.949.171	5.980.583.281
Thu từ cho thuê đất và thuê xe	283.636.364	1.162.312.559	1.207.463.326	3.384.331.008
Thu nhập khác	3.039.447.080	1.507.038.786	5.733.068.751	3.107.237.687
	4.155.579.051	5.282.746.078	12.581.644.856	12.920.794.947

29. Chi phí khác

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31//12/2011	31/12/2010	31//12/2011	31/12/2010
	VND	VND	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý và xóa sổ	336.401.577	2.301.135.926	3.592.969.557	5.083.021.883
Thanh lý xây dựng cơ bản	-	-	-	115.080.644
Chi phí phạt thuế	23.180.373	-	36.026.909	73.403.837
Chi phí thuê đất	-	-	136.546.739	1.674.253.578
Chi phí tài trợ bệnh viện	-	-	-	1.808.227.452
Chi phí sự cố 3/8	1.648.170.309	-	7.073.639.168	-
Chi phí khác	842.573.970	(196.133.405)	3.785.616.646	660.680.491
	2.850.326.229	2.105.002.521	14.624.799.019	9.414.667.885

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2011 (tiếp theo)

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên các khoản mục sau:

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Các khoản dự phòng	821.476.627	821.476.627

(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31//12/2011	31/12/2010	31//12/2011	31/12/2010
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.279.023.141	16.604.082.713	49.916.613.377	45.689.142.228

(c) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31//12/2011	31/12/2010	31//12/2011	31/12/2010
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	104.141.982.157	133.469.936.972	464.386.871.295	392.509.152.957
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	26.035.495.539	33.367.484.243	116.096.717.824	98.127.288.239
Ảnh hưởng của chi phí không được khấu trừ thuế	-	-	-	4.010.810.760
Thuế thu nhập không chịu thuế	(149.297.000)	(91.232.700)	(14.201.665.863)	(4.772.165.487)
Ảnh hưởng của ưu đãi thuế	(13.607.175.398)	(16.672.168.830)	(51.978.438.584)	(51.676.791.284)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	12.279.023.141	16.604.082.713	49.916.613.377	45.689.142.228

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

(d) Thuế suất áp dụng

Theo quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2004 đến năm 2013 và 25% cho những năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2005 đến năm 2006 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2007 đến năm 2011.

Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 25%.

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 dựa trên số lợi nhuận thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang được lưu hành, được thực hiện như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31//12/2011	31/12/2010	31//12/2011	31/12/2010
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	91.862.959.016	116.865.854.259	414.470.257.918	346.820.010.729

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)****(ii) Số bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang được lưu hành**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31//12/2011	31/12/2010	31//12/2011	31/12/2010
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	65.166.299	26.652.326	26.902.832	26.653.842
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm		250.000		-
Ảnh hưởng của cổ phiếu mua lại tháng 3 năm 2010	-	-	-	(1.754)
Ảnh hưởng của cổ phiếu tái phát hành tháng 6 năm 2010			-	1.185
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành tháng 7 năm 2010				125.342
Ảnh hưởng của cổ phiếu mua lại tháng 8 năm 2010				(362)
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành tháng 4 năm 2011	-	-	187.671	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu thưởng đã phát hành tháng 8 năm 2011			38.013.467	-
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành ngày 31 tháng 12 năm 2011	65.166.299	26.902.326	65.103.970	26.778.253

32. Cổ tức

Đại hội cổ đông thường niên của Công ty ngày 29 tháng 4 năm 2011 quyết định chia cổ tức năm 2010 bằng tiền mặt là 222.401 triệu VNĐ và phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1: 1,4 cổ phiếu. Cổ tức chia bằng tiền mặt bao gồm cổ tức giữa niên độ là 26.903 triệu VNĐ (10% mệnh giá của những cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 27 tháng 10 năm 2010) và cổ tức cuối năm là 195.498 triệu VNĐ (30% mệnh giá của những cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 29 tháng 8 năm 2011, bao gồm cả cổ phiếu thưởng đã phát hành sau ngày kết thúc niên độ). Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 29 tháng 10 năm 2011 quyết định chia cổ tức bằng tiền mặt đợt 1/2011 là 65.166 triệu (10% mệnh giá của những cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 21 tháng 11 năm 2011)

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Các bên liên quan

Công ty có quan hệ liên quan với các công ty con, công ty liên kết, các cổ đông, các giám đốc và các nhân sự điều hành.

Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết

Ngoài số dư với các công ty con và các công ty liên kết được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong năm có các giao dịch chủ yếu sau với các công ty con và công ty liên kết:

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG		
Mua nguyên vật liệu	159.301.603.492	120.136.732.522
Bán nguyên vật liệu	21.501.146.055	42.973.033.299
Dịch vụ điện, nước, gạo, thuê đất	1.244.291.235	1.314.017.906
Thu nhập cổ tức	14.694.925.708	10.682.806.665
Thu quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính	16.073.162.705	
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG		
Bán dịch vụ (cho thuê xe, thuê nhà)	1.126.363.637	1.477.727.273
Bán hàng hóa	2.961.000	
Mua dịch vụ	49.792.331.192	28.765.406.888
Thu nhập cổ tức	2.113.673.581	672.166.938
Thu quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính	1.448.894.639	
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM		
Bán hàng hóa	-	9.985.000
Bán thành phẩm	30.551.626.446	25.876.144.699
Bán hàng khuyến mại	618.688.445	487.623.734
Cho thuê nhà	144.000.000	144.000.000
Thu nhập cổ tức	852.701.981	1.571.946.445
Thu quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính	1.752.578.221	
Công ty TNHH MTV DT Pharma		
Bán thành phẩm	31.224.644.603	25.658.958.548
Bán hàng hóa	7.312.741	
Bán hàng khuyến mại	1.116.909.589	925.414.280
Cho thuê nhà	180.000.000	
Thu nhập cổ tức	472.389.234	971.769.217
Thu quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính	1.068.598.063	

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)**

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT		
Bán hàng hóa	16.842.817	
Bán thành phẩm	38.972.116.844	32.215.147.246
Bán hàng khuyến mại	908.486.641	
Cho thuê nhà	180.000.000	180.000.000
Thu nhập cổ tức	870.037.825	1.086.525.116
Thu quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính	1.328.315.864	
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST		
Bán thành phẩm	33.839.161.629	28.295.038.411
Bán hàng hóa	16.397.521	
Bán hàng khuyến mại	962.160.297	837.011.875
Cho thuê nhà	96.000.000	
Thu nhập cổ tức	773.708.153	612.194.250
Thu quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính	866.551.064	
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG		
Mua nguyên vật liệu	29.946.417.231	23.893.554.521
Mua công cụ dụng cụ	6.622.275	
Bán hàng hóa	2.487.392.678	1.949.269.534
Bán thành phẩm	102.070.000	
Bán tài sản cố định, CCDC	42.727.273	
Phí dịch vụ gia công	4.781.918.489	2.676.990.603
Dịch vụ điện, nước, gạo, thuê đất	744.448.622	1.136.636.925
Cho thuê nhà	144.000.000	
Thu nhập cổ tức	2.781.901.318	1.266.787.537
Thu quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính	2.234.456.951	
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu		
Bán hàng hóa	43.002.059	913.955.339
Bán thành phẩm	69.148.868.850	53.472.211.140
Bán hàng khuyến mại	1.855.396.124	
Bán tài sản cố định, CCDC	2.235.000	
Cung cấp dịch vụ kiểm nghiệm	6.174.725	
Mua hàng hóa		35.666.250
Mua dịch vụ gia công	4.137.750	47.893.911
Mua lại TSCĐ	67.683.744	
Thu nhập cổ tức	765.000.000	-
Công ty TNHH MTV A&G Pharma		
Mua tài sản	804.295.908	
Bán thành phẩm	88.867.892.926	82.010.669.138

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)**

	2011	2010
	VND	VND
Bán hàng hóa	10.614.202	19.937.973
Bán hàng khuyến mại	2.318.736.875	2.521.263.939
Thu nhập cổ tức	2.985.090.523	1.019.253.478
Thu quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính	2.105.826.766	
Công ty TNHH MTV TOT Pharma		
Mua hàng hóa	7.830.267.414	8.304.643.802
Bán thành phẩm	79.284.103.161	39.651.140.288
Bán hàng khuyến mại	2.280.885.870	756.062.203
Bán hàng hóa	923.276.200	2.058.638.077
Dịch vụ điện, gas	7.488.505	
Bán tài sản cố định, CCDC	198.289.809	
Cho thuê nhà	120.000.000	
Thu nhập cổ tức	1.418.992.133	
Thu quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính	591.246.723	
Công ty TNHH MTV TG Pharma		
Bán thành phẩm	33.222.732.930	20.127.647.485
Bán hàng hóa	345.460	
Bán công cụ dụng cụ		393.965.361
Bán hàng khuyến mại	1.059.571.773	
Thu nhập cổ tức	418.626.282	
Thu quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính	174.427.617	
Công ty TNHH MTV Bali pharma		
Bán thành phẩm	15.328.841.623	
Bán hàng hóa	275.724.307	
Bán hàng khuyến mại	457.815.629	
Bán tài sản, công cụ dụng cụ	284.288.001	
Cho thuê nhà	50.000.000	
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường		
Mua nguyên vật liệu	518.910.500	1.250.115.000
Thu nhập cổ tức		300.000.000
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo		
Mua nguyên vật liệu	11.863.000.000	8.319.400.000
Thu nhập cổ tức	526.820.000	451.560.000

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2011 (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
	VNĐ	VNĐ
<i>Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM</i>		
Phải thu tiền hàng	9.223.560.742	8.865.663.731
<i>Công ty TNHH MTV DT Pharma</i>		
Phải thu tiền hàng	5.973.357.696	4.408.947.898
Phải thu tiền hàng do công ty con thu hộ	19.020.809	
<i>Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT</i>		
Phải thu tiền hàng	4.558.134.370	6.248.359.937
<i>Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST</i>		
Phải thu tiền hàng	10.191.913.918	4.035.735.494
<i>Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG</i>		
Phải thu tiền hàng	-	377.804.330
<i>Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu</i>		
Phải thu tiền hàng	12.291.410.395	4.514.413.556
<i>Công ty TNHH MTV A&G Pharma</i>		
Phải thu tiền hàng	21.339.776.285	16.025.426.983
<i>Công ty TNHH MTV TOT Pharma</i>		
Phải thu tiền hàng do công ty con thu hộ	649.939.733	
Phải thu tiền hàng	35.395.938.552	11.336.218.174
<i>Công ty TNHH MTV TG Pharma</i>		
Phải thu tiền hàng	4.927.100.483	6.916.537.204
<i>Công ty TNHH MTV BALI Pharma</i>		
Phải thu tiền hàng	7.950.581.648	

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2011 (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Bao bì công nghệ cao Vĩnh Tường

Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	356.765.200	424.128.700
--------------------------------	-------------	-------------

Cộng nợ phải thu

112.877.499.831	63.352.335.566
------------------------	-----------------------

Công ty TNHH MTV In - Bao bì DHG

Phải trả tiền hàng	22.378.470.648	8.338.155.729
--------------------	----------------	---------------

Công ty TNHH MTV Du lịch DHG

Phải trả dịch vụ	-	4.089.795.500
------------------	---	---------------

Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG

Phải trả tiền hàng	2.277.209.655	1.681.963.380
--------------------	---------------	---------------

Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo

Phải trả tiền hàng	2.024.000.000	1.134.220.000
--------------------	---------------	---------------

Công ty Cổ phần Bao bì công nghệ cao Vĩnh Tường

Phải trả tiền hàng	(33.617.810)	322.960.000
--------------------	--------------	-------------

Công ty Cổ phần DP Medisun

Phải trả tiền hàng		1.225.643.414
--------------------	--	---------------

Cộng nợ phải trả

26.646.062.493	16.792.738.023
-----------------------	-----------------------

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Giao dịch với cán bộ quản lý chủ chốt

Lương, thù lao và công tác phí cho các cán bộ quản lý chủ chốt là:

	2011	2010
	VNĐ	VNĐ
Lương	2.207.133.462	2.103.276.605
Thù lao	4.120.000.000	1.748.019.000
Tiền thưởng	1.877.631.912	3.323.300.000
	8.204.765.374	7.174.595.605

34. Cam kết mua sắm tài sản

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 Công ty có các cam kết mua sắm tài sản sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2011	31/12/2010
	VNĐ	VNĐ
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	461.644.523.017	338.828.702.009
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	18.611.556.656	54.885.268.313
	480.256.079.673	393.713.970.321

35. Nợ thuần bằng ngoại tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, nợ thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	271.766	182.918
Phải thu thương mại	91.257	-
Phải trả thương mại	(3.412.226)	(87.659)
	(3.049.203)	95.259

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.001.505.202.228	763.599.883.878
Chi phí nhân công	476.923.517.305	377.571.662.056
Chi phí khấu hao và phân bổ	47.969.914.271	38.221.580.893
Chi phí dịch vụ mua ngoài	267.255.195.045	208.381.298.496
Các chi phí khác	80.945.940.380	96.893.486.056
	<u>1.874.599.769.229</u>	<u>1.484.667.911.379</u>

37. Số liệu điều chỉnh

Điều chỉnh phân loại lại chi tiết Tài sản cố định vô hình

	Số điều chỉnh VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	78.235.513.595	53.316.870.046
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50.054.670.807	74.973.314.356
	<u>128.290.184.402</u>	<u>128.290.184.402</u>

Người lập:

Người duyệt:

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2012